

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn 6, thôn 7 xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn.**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quy định chi tiết một số nội dung quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 4741/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 khu dân cư mới thôn 6, thôn 7 xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn;*

*Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND xã Dân Quyền Khóa 18, kỳ họp thứ 2 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn 6, thôn 7 xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn;*

*Theo đề nghị của phòng Kinh tế và hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 307/TĐ-KTHT ngày 02/11/2021 và UBND xã Dân Quyền tại Tờ trình số Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 14/9/2021.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn 6, thôn 7 xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên công trình:** Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn 6, thôn 7 xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn.

**2. Loại, cấp công trình:** Công trình hạ tầng kỹ thuật - cấp IV.

**3. Địa điểm xây dựng:** Xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn.

**4. Chủ đầu tư:** UBND xã Dân Quyền.

### **5. Các giải pháp thiết kế chủ yếu**

#### **5.1. Giao thông**

**a) Bình đồ:** Hướng tuyến được thiết kế mới theo mặt bằng quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 4741/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của Chủ tịch UBND huyện.

#### **b) Cắt dọc:**

- Gồm 04 tuyến đường với tổng chiều dài  $L=402,55\text{m}$  (tính cả nút giao);
- Thiết kế trắc dọc đảm bảo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật lựa chọn, dựa trên cơ sở tận dụng tối đa nền cũ và đảm bảo vấn đề thoát nước.
- Cao độ đường đở các tuyến đường thiết kế, thiết kế phù hợp với hiện trạng tuyến.
- Tất cả các vị trí nút giao giữa tuyến trục chính và tuyến nhánh đảm bảo bán kính nhỏ nhất tại mép đường  $R_{\min}=8,0\text{m}$ .

#### **c) Cắt ngang:**

Mặt cắt ngang các tuyến đường thực hiện theo quy hoạch được phê duyệt, cụ thể như sau:

- \* *Tuyến đường A1-A2:* Chiều dài tuyến  $L=109,4\text{m}$  (bao gồm cả nút giao).
  - Chiều rộng nền đường QH:  $B_n = 23\text{m}$ .
  - Chiều rộng mặt đường QH:  $B_m = 13\text{m}$  (gia cố mặt đường hiện trạng phía trái tuyến với chiều rộng trung bình  $3,5\text{m}$ ).
  - Chiều rộng hè đường trái tuyến + rãnh thoát nước:  $B_{ht} = 5,0\text{m}$ .
  - Dốc ngang mặt đường:  $i_m = 2\%$ .
  - Dốc ngang hè đường trái tuyến:  $i_l = 3\%$ .
- \* *Tuyến đường B1-B2:* Chiều dài tuyến  $L=81\text{m}$  (bao gồm cả nút giao), được thiết kế để chờ ghép MBQH.
  - Chiều rộng nền đường:  $B_n = 11,0\text{m}$ ;
  - Chiều rộng mặt đường:  $B_m = 6,0\text{m}$ .
  - Chiều rộng hè đường + rãnh thoát nước phải tuyến:  $B_{hp} = 5,0\text{m}$ .
  - Dốc ngang mặt đường:  $i_m = 2\%$ .
  - Dốc ngang hè đường phải tuyến:  $i_l = 3\%$ .
- \* *Tuyến đường C1-C2:* Chiều dài tuyến  $L=111,75\text{m}$  (bao gồm cả nút giao)
  - Chiều rộng nền đường:  $B_n = 17,5\text{m}$ .

- Chiều rộng mặt đường:  $B_m = 7,5m$ .
- Chiều rộng hè đường + rãnh thoát nước:  $B_h = 2 \times 5,0m = 10,0m$ .
- Dốc ngang mặt đường:  $i_m = 2\%$ .
- Dốc ngang lề đường:  $i_l = 3\%$ .
- \* *Tuyến đường D1-D2*: Chiều dài tuyến  $L=100,4m$  (bao gồm cả nút giao).
- Chiều rộng nền đường:  $B_n = 10,5m$ .
- Chiều rộng mặt đường:  $B_m = 5,5m$ .
- Chiều rộng hè đường + rãnh thoát nước trái tuyến:  $B_{ht} = 5,0m$ .
- Chiều rộng lề đường phải tuyến:  $B_{lp} = 1,0m$ .
- Dốc ngang mặt đường:  $i_m = 2\%$ .
- Dốc ngang hè, lề đường:  $i_l = 3\%$ .

**d) Nền đường:**

Nền các tuyến đường được đắp bằng đất mua tại mỏ đảm bảo độ chặt  $K \geq 0,95$ ; trước khi đắp phải đào bỏ lớp hữu cơ và đánh cấp; mái dốc ta luy nền đắp 1/1,5.

**e) Mặt đường:** Kết cấu áo đường từ trên xuống như sau:

- Các tuyến A1-A2; C1-C2; D1-D2.
- + Mặt đường BTXM M250 dày 20cm, cắt khe co giãn.
- + Lớp lót Nilon tái sinh.
- + Móng cấp phối đá dăm loại II dày 16cm.
- Tuyến B1-B2 (chờ ghép MBQH), mặt đường được rải lớp cấp phối đá dăm loại II dày 16cm.

**f) Nút giao:** Toàn dự án được thiết kế vuốt nổi đảm bảo trơn thuận, bán kính tại mép nhỏ nhất  $R_{min}=8,0m$ .

**g) Hè, lề đường:** Hè, lề đường bằng đất đầm lèn chặt  $K \geq 0,95$ . Vía hè được lắp đặt bằng các bó vỉa BTXM M200 đá 1x2 kích thước 26x23x100(40) cm và các bó vỉa hàm ếch thu nước vào hố ga.

**5.2. Rãnh thoát nước**

Rãnh thoát nước được bố trí tại bên phải tuyến A1-A2 (tận dụng rãnh cũ), B1-B2; hai bên tuyến C1-C2; trái tuyến D1-D2. Hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải hoạt động chung với nhau, gồm 2 loại rãnh:

- Rãnh chịu lực (qua đường): Bố trí tại các vị trí qua đường, mặt cắt ngang hình chữ nhật, kích thước  $b \times h = 0,4 \times 0,55m$  bằng BTXM M200 đá 1x2, thành dày 20cm, đáy dày 15cm, dưới lớp đá 4x6 đệm dày 10cm; mũ mố BTCT M250 đá 1x2; rãnh được đập tấm đan BTCT M250 đá 1x2 dày 15cm.

- Rãnh dọc: Mặt cắt ngang hình chữ nhật, kích thước b $\times$ h=0,4x0,6m; đáy rãnh BTXM M200 đá 1x2 dày 15cm, dưới lớp đá 4x6 đệm dày 10cm; thành rãnh xây gạch không nung đặc kích thước 6x10,5x22cm VXM M75 dày 220cm, thành trong trát VXM M75 dày 1,5cm; mũ mố BTXM M250 đá 1x2; rãnh được đập tấm đan BTCT M250 đá 1x2 dày 10cm.

Cải tạo tuyến rãnh A1-A2: Bóc bỏ lớp gạch xây trên thành, đổ mũ mố BTCT M250 đá 1x2; rãnh được đập tấm đan BTCT M250 đá 1x2 dày 10cm.

Trên tuyến rãnh dọc bố trí các hố ga thu nước trung bình 25-30m/hố và tại các vị trí rãnh qua đường. Đáy hố BTXM M200 đá 1x2 dày 15cm dưới lớp đá 4x6 đệm 10cm; thành ga xây gạch không nung đặc kích thước 6x10,5x22cm VXM M75 dày 22cm, thành trong trát VXM M75 dày 1,5cm; mũ ga BTCT M250 đá 1x2; ga được đập tấm đan BTCT M250 đá 1x2 dày 10cm.

### 5.3. Phần điện

#### a) Đường dây trung thế:

- Từ cột điện trung áp cột số 07 NR TBA Dân Quyền 1 lộ 473 TBA 110KV Triệu Sơn (E9.17) (Lộ 971 Giắt cũ) xây dựng mới tuyến đường dây trung thế đến cột trạm biến áp nằm trong ranh giới dự án với chiều dài khoảng 210m: Sử dụng phương án đi nổi, dây cáp cấp điện là dây nhôm lõi thép bọc cách điện AC95/16-XLPE2.5/HDPE 22kV;

- Cột điện sử dụng cột LT 12 NPC.10.0 ngọn 190 x góc 350; móng cột MT-4 cho cột đơn và MTK-4 cho cột đôi; hệ thống xà, tiếp địa bằng thép hình mạ kẽm nhúng nóng.

#### b) Đường dây hạ thế và điện chiếu sáng:

- Điện sinh hoạt được lấy từ tủ hạ áp tại trạm biến áp xây mới. Cáp hạ thế dùng loại ABC 4x95mm<sup>2</sup> đi nổi trên cột điện hạ thế.

- Cột điện hạ thế dùng loại cột LT 8,5 NPC.5.0 ngọn 190 x góc 303; móng cột dùng loại MT-2 cho cột đơn và MT-2C cho cột đôi; xà, tiếp địa, cổ đèn được mạ kẽm nhúng nóng theo quy định.

#### - Điện chiếu sáng:

+ Hệ thống điện chiếu sáng đi trên các cột hạ thế, cần đèn cao 2,8m vươn 1,2m, đèn chiếu sáng sử dụng đèn Led 100W (loại 5 cấp công suất).

+ Cấp nguồn từ nguồn hạ thế 0,4kV đến tủ điều khiển chiếu sáng: Sử dụng cáp vặn xoắn ABC-4x95mm<sup>2</sup>.

- Cấp nguồn từ tủ điều khiển chiếu sáng đến các đèn chiếu sáng sử dụng cáp vặn xoắn ABC 4x35mm<sup>2</sup>.

- Dây lên đèn các loại đèn sử dụng dây Cu/XLPE/PVC 2x2,5mm<sup>2</sup>.

#### c) Giải pháp thiết kế TBA:

- Sử dụng máy biến áp 180kVA-22/0,4 kV.

- Kiểu trạm: trạm treo.

- Cột trạm: Sử dụng cột LT 12 NPC.7.2 ngọn 190 x gốc 350
- Phần kết cấu kim loại trạm biến áp phải được bảo vệ chống gỉ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng.

## **6. Giá trị dự toán và nguồn vốn:**

### **6.1. Giá trị dự toán: 3.493.420.000 đ.**

*(Ba tỷ, bốn trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm hai mươi ngàn đồng chẵn)*

Trong đó:

- Chi phí xây lắp	2.660.644.000 đ
- Chi phí thiết bị	248.628.000 đ
- Chi phí QLDA	76.725.000 đ
- Chi phí TVĐTXD	263.574.000 đ
- Chi phí khác	77.496.000 đ
- Chi phí dự phòng	166.353.000 đ

*(có biểu chi tiết kèm theo)*

**6.2. Nguồn vốn:** Từ nguồn thu tiền sử dụng đất của mặt bằng quy hoạch (theo Quyết định số 4741/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của Chủ tịch UBND huyện).

**7. Hình thức quản lý dự án:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

**8. Thời gian thực hiện:** Năm 2021-2022.

**Điều 2.** Giao UBND xã Dân Quyền chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc kho bạc huyện; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện; Chủ tịch UBND xã Dân Quyền và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận :**

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Huy Dũng**

## DỰ TOÁN

### CÔNG TRÌNH: HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU DÂN CƯ THÔN 6, THÔN 7, XÃ DÂN QUYỀN, HUYỆN TRIỆU SƠN

*Đơn vị tính: đồng*

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>	<b>2.418.767.273</b>	<b>241.876.727</b>	<b>2.660.644.000</b>
1	Giao thông	1.162.466.364	116.246.636	1.278.713.000
2	Thoát nước	547.553.636	54.755.364	602.309.000
3	Cấp điện	708.747.273	70.874.727	779.622.000
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ THIẾT BỊ</b>	<b>226.025.455</b>	<b>22.602.545</b>	<b>248.628.000</b>
1	Mua sắm thiết bị	208.543.636	20.854.364	229.398.000
2	Lắp đặt thiết bị	8.246.364	824.636	9.071.000
3	Thí nghiệm, hiệu chỉnh	9.235.455	923.545	10.159.000
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	<b>76.725.437</b>		<b>76.725.437</b>
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ TVĐTXD</b>	<b>239.612.421</b>	<b>23.961.242</b>	<b>263.573.663</b>
1	Khảo sát	23.877.273	2.387.727	26.265.000
2	Lập báo cáo KT-KT	118.592.506	11.859.251	130.451.756
3	Giám sát thi công xây dựng	62.065.568	6.206.557	68.272.125
4	Giám sát lắp đặt thiết bị	1.814.984	181.498	1.996.483
5	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu TCXD	9.384.817	938.482	10.323.299
<b>V</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>72.724.656</b>	<b>4.771.576</b>	<b>77.496.232</b>
1	Thẩm định báo cáo KT-KT	331.875		331.875
2	Thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu thi công xây dựng	2.418.767		2.418.767
3	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	12.776.111		12.776.111
4	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	9.482.142		9.482.142
5	Kiểm toán	31.939.846	3.193.985	35.133.831
6	Chi phí nghiệm thu đóng điện	15.775.915	1.577.592	17.353.507
<b>VI</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG (phát sinh khối lượng)</b>	<b>151.692.762</b>	<b>14.660.605</b>	<b>166.353.000</b>
	<b>TỔNG CỘNG (I+II+...+VI)</b>	<b>3.185.548.003</b>	<b>307.872.696</b>	<b>3.493.420.000</b>
<b><i>Ba tỷ, bốn trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm hai mươi ngàn đồng chẵn</i></b>				